

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 44/2023/DS-ST

Ngày: 08/8/2023.

*“V/v Tranh chấp thừa kế
quyền sử dụng đất; Quyền sử
dụng đất”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hoàng Vinh.

2. Ông Nguyễn Hùng Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Nguyễn Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Cao Lâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08/8/2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 249/2020/TLST-DS ngày 06/11/2020 về tranh chấp *“Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất; Quyền sử dụng đất”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2023/QĐXX-ST ngày 29/06/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 72/2023/QĐST-DS ngày 19/7/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Văn C, sinh năm 1963 (*có mặt*).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

- Bị đơn: Lê Văn U, sinh năm 1974 (*có mặt*)

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Lê Văn D, sinh năm 1984 (*có mặt*).

Địa chỉ: Số 108, tổ 01, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1949 (*vắng mặt có đơn xin vắng mặt ngày 20/9/2022*)

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Lê Thị B, sinh năm 1955 (*vắng mặt có đơn xin vắng mặt ngày 06/10/2022*)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

4. Lê Thị Bé T, sinh năm 1964; Điện thoại: 0932.842.287 (*vắng mặt có đơn xin vắng mặt ngày 20/9/2022*)

5. Lê Thị P, sinh năm 1977; Điện thoại: 0787.844.679 (*vắng mặt có đơn xin vắng mặt ngày 20/9/2022*)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Lê Thị M, sinh năm 1972; Điện thoại: 0785.354.296 (*vắng mặt có đơn xin vắng mặt ngày 20/9/2022*)

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7. Lê Văn T, sinh năm 1990 (*vắng mặt có đơn xin vắng mặt ngày 14/10/2022*)

8. Nguyễn Kim T, sinh năm 1956 (*vắng mặt có đơn xin vắng mặt ngày 14/10/2022*).

9. Lê Thị H, sinh năm 1978 (*vắng mặt có đơn xin vắng mặt ngày 14/10/2022*).

10. Lê Thị P, sinh năm 1981 (*vắng mặt có đơn xin vắng mặt ngày 14/10/2022*).

11. Lê Văn C1, sinh năm 1983 (*vắng mặt có đơn xin vắng mặt ngày 14/10/2022*).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

12. Nguyễn Thị A, sinh năm 1973 (*có mặt*).

13. Lê Tuấn K, sinh năm 1994 (*vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 28/6/2023*).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản khi lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn C trình bày:

Bà Võ Thị T khi còn sống có khoảng 14.000m² đất (trong đó 7.500m² ở xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long và 6.500m² đất ở huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp). Phần đất ở huyện B bà T tặng cho Ông B 5.000m² tặng cho bà T 2.000m² và ông C khoảng 01 chỉ vàng, phần đất ở huyện Châu Thành bà T tặng cho ông C khoảng 1.500m², tặng cho ông U 5.000m².

Đối với phần đất đang tranh chấp thuộc thửa số 06, tờ bản đồ số 43 trước đây là của ông Võ Văn H (em bà T) đi cách mạng chết. Bà T lại ở, quản lý sử dụng đến năm 1976 bà T xây dựng nhà trên đất. Thửa đất số 06 bà T chưa đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà T (chết ngày 20/5/2005) hàng thừa kế thứ nhất của bà T gồm 8 người gồm: Nguyễn Thị Đ, Lê Thị B (tên gọi khác Lê Thị Bé S), Lê Văn B (chết năm 2009), Lê Thị Bé T, Lê Văn C, Lê Thị M, Lê Văn U, Lê Thị P. Ông B (chết năm 2009) hàng thừa kế thứ nhất của ông B gồm 05 người: Lê Văn T, Nguyễn Kim T, Lê Thị H, Lê Thị P, Lê Văn C1.

Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 43 chưa được cấp giấy, nhưng có nguồn gốc của bà T, hiện bà T đã chết phần đất này chưa được chia thừa kế nên ông C yêu cầu được chia diện tích 143,2m² thể hiện qua các mốc 1, 2, a, 3, 4, 5, 6, b, 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 24/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành. Trên phần đất ông C yêu cầu có căn nhà của anh Lê Văn D (con ông C). Theo các biên bản ghi lời khai ông C đồng ý trả giá trị tài sản trên đất cho anh D, tại phiên tòa ông C thay đổi ý kiến ông yêu cầu ông U cùng liên đới với ông để trả giá trị tài sản trên đất cho ông Dũng.

Ông C không quản lý sử dụng thửa đất số 06 từ năm 1988 cho đến nay, ông C cho rằng thửa đất số 06, diện tích chỉ có 885,6m² thể hiện qua các mốc 8, 9, 12, 13, 14, 4, 5, 7, 8. Còn diện tích 86m² thể hiện qua các mốc 9, 10, 11, 12, 9 không thuộc thửa số 06 mà là phần đất của ông C nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Minh Tr vào năm 2003 (việc chuyển nhượng có làm giấy tay nhưng hiện nay đã mất). Tổng diện tích ông U quản lý sử dụng là 971,6m² (đã bao gồm diện tích 86m² ông C chuyển nhượng của ông Tr).

Do diện tích 143,2m² thể hiện qua các mốc 1, 2, a, 3, 4, 5, 6, b, 1 trước đây bà T tặng cho anh D ở nhưng không được sang bán (việc bà T tặng cho anh D không làm giấy tờ, không đo thực tế diện tích, chỉ có chỉ vị trí là hàm cá). Ông C đã san lấp, bơm cát (tiền san lấp, bơm cát bao nhiêu thì ông C không biết). Năm 2006 bà M xây dựng nhà ở trên diện tích 143,2m² (bà M ở xây dựng nhà có hỏi ông C) đến tháng 02/2008 bà M chuyển nhượng xác căn nhà cho anh D. Năm 2019 anh D lại ở trên diện tích 121,4m² đến cuối năm 2019 thì anh D về biên kia sông xây dựng nhà (gần nhà ông C) ở cho đến nay.

Nay ông C yêu cầu chia thừa kế diện tích 143,2m² thể hiện qua các mốc 1, 2, a, 3, 4, 5, 6, b, 1 thuộc một phần thửa số 06, tờ bản đồ số 43.

Ngoài ra, ông C yêu cầu ông U trả lại cho ông diện tích 86m² thể hiện qua các mốc 9, 10, 11, 12, 9 theo sơ đồ đo đạc ngày 24/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành.

Ông C đồng ý liên đới với ông U để trả giá trị diện tích 143,2m² cho anh D với số tiền là 42.960.000 đồng. Ông U không đồng ý liên đới trả, thì ông C không đồng

ý trả cho anh D số tiền 42.960.000 đồng.

Theo biên bản ghi lời khai, bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Văn U trình bày:

Bà T khi còn sống có khoảng 14,5 công đất (14.500m^2), trong đó có 7,5 công (7.500m^2) ở bên xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long và 7.000m^2 ở huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Phần đất ở huyện B bà T tặng cho Ông B 05 công, tặng cho bà T 02 công, ông C 0,5 (500m^2). Phần đất 7.000m^2 ở huyện Châu Thành bà T tặng cho ông C 02 công, tặng cho ông U 05 công.

Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 43 ông Võ Văn H (em của bà T) tặng cho bà T (việc tặng cho không làm giấy tờ). Hiện nay diện tích đo đạc thực tế là $971,6\text{m}^2$ thể hiện qua các mốc 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 4, 5, 6, 7, 8 phần đất này bà T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T với ông U ở trên diện tích $971,6\text{m}^2$ từ khi ông U còn nhỏ cho đến nay, còn việc ở khi nào thì ông U hông biết. Ông C không quản lý sử dụng thửa đất số 06 từ năm 1988 cho đến nay, hiện nay thửa đất số 06 do ông U và gia đình ông U quản lý sử dụng.

Bà T (chết vào ngày 20/5/2005) hàng thừa kế thứ nhất của bà T có 08 người con gồm: Nguyễn Thị Đ, Lê Thị B, Lê Văn B (chết năm 2009), Lê Thị Bé T, Lê Văn C, Lê Thị M, Lê Văn U, Lê Thị P. Ông B (chết năm 2009) hàng thừa kế thứ nhất của Ông B gồm 05 người: Lê Văn T, Nguyễn Kim T, Lê Thị H, Lê Thị P, Lê Văn C1.

Diện tích $121,4\text{m}^2$ thể hiện qua các mốc 4, 5, 6, b, a, 3, 4 trên sơ đồ đo đạc, khi bà T còn sống cho bà M ở nhờ. Năm 2005 bà T chết, năm 2006 bà M đến ở và xây dựng nhà, năm 2007 bà M không ở nữa, đồng thời chuyển nhượng xác căn nhà cho anh D (con ông C) với giá 3.500.000 đồng (việc chuyển nhượng xác căn nhà không làm giấy tờ). Sau khi nhận chuyển nhượng xác căn nhà anh D ở đến tháng 12/2020 thì về bên kia sông (gần nhà ông C) xây dựng nhà ở cho đến nay.

Khi anh D ở trên diện tích $121,4\text{m}^2$ ông U cũng đồng ý, do khi còn sống bà T có nói con, cháu đưa nào không có chỗ ở thì cho ở, nhưng không cho đất. Còn diện tích $21,80\text{m}^2$ thể hiện qua các mốc 1, 2, a, b, 1 ông U sử dụng. Diện tích 86m^2 thể hiện qua các mốc 9, 10, 11, 12, 9 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 43.

Ông U không đồng ý chia thừa kế cho ông C diện tích $143,2\text{m}^2$ thể hiện qua các mốc 1, 2, a, 3, 4, 5, 6, b, 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 24/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành. Nhưng tại phiên tòa, ông U đồng ý chia thừa kế cho ông C diện tích $121,4\text{m}^2$ thể hiện qua các mốc 4, 5, 6, b, a, 3, 4 đất thuộc thửa một phần thửa số 06, tờ bản đồ số 43.

Ông U không đồng ý trả diện tích 86m^2 thể hiện qua các mốc 9, 10, 11, 12, 9 theo sơ đồ đo đạc ngày 24/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành cho ông C.

Ông U không đồng ý trả giá trị diện tích 143,2m² cho anh D với số tiền là 42.960.000 đồng.

- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Theo đơn yêu cầu độc lập, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa anh Lê Văn D trình bày:

Thửa đất số 06, tờ bản đồ số 43 của ông Hương đi cách mạng chết, bà T lại quản lý, sử dụng. Đến năm 1976 bà T xây dựng nhà và hiện nay ông U đang quản lý sử dụng. Thửa đất số 06 bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa anh D không biết.

Bà T khi còn sống nói cho anh D một chỗ ở (việc cho không có làm giấy tờ tặng cho, không có nói diện tích) chỉ vị trí ngay chỗ bà M ở. Bà M ở trên phần đất tranh chấp đến tháng 02/2008 bà M chuyển nhượng xác căn nhà giá 4.500.000 đồng cho anh D (số tiền chuyển nhượng là tiền cá nhân của anh D). Anh D sử dụng căn nhà từ năm 2008 cho đến đầu năm 2020 thì về bên kia sống xây dựng nhà kế ông C ở cho đến nay.

Sau khi chuyển nhượng xác căn nhà từ bà M, anh chỉ sử dụng diện tích 121,4m² thể hiện qua các mốc 4, 5, 6, b, a, 3, 4, còn diện tích 21,80m² thể hiện qua các mốc 1, 2, a, b, 1 ông U quản lý, sử dụng xây nhà tắm, trồng dừa và xoài.

Diện tích đất 143,2m² bà T đã tặng cho anh D trước khi bà T chết. Tuy vậy, hiện nay anh D đã có chỗ ở khác, nên không cần nhận đất để sử dụng. Anh D yêu cầu trước khi chia thừa kế ông U, ông C phải liên đới trả cho anh số tiền 42.960.000 đồng (giá trị diện tích 143,2m²)

Đối với căn nhà trên đất ai được sử dụng diện tích có căn nhà thì phải trả giá trị cho anh D số tiền là 12.004.019 đồng.

2. Các đương sự bà Nguyễn Thị Đ, bà Lê Thị Bé T, bà Lê Thị P, bà Lê Thị M, bà Lê Thị B, anh Lê Văn T, bà Nguyễn Kim T, chị Lê Thị H, chị Lê Thị P, anh Lê Văn C1 vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đơn xin vắng mặt ngày 14/10/2022 các đương sự anh Lê Văn T, bà Nguyễn Kim T, chị Lê Thị H, chị Lê Thị P, anh Lê Văn C1 thống nhất ý kiến trình bày của ông U, không tranh chấp, trường hợp được chia đất thì đồng ý để lại phần đất được chia cho ông U.

Đơn xin vắng mặt ngày 20/9/2022 và 06/10/2022 các đương sự bà Nguyễn Thị Đ, bà Lê Thị Bé T, bà Lê Thị P, bà Lê Thị M, bà Lê Thị B thống nhất ý kiến trình bày của ông U, không tranh chấp, trường hợp được chia đất thì đồng ý để lại phần đất được chia cho ông U.

3. Bà Nguyễn Thị A thống nhất lời trình bày của ông U không có ý kiến trình bày gì thêm.

4. Anh Lê Tuấn K thống nhất lời trình bày của ông U đồng thời xin vắng mặt (có đơn xin vắng mặt ngày 28/6/2023).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

* Về thủ tục thụ lý, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xét xử theo hướng

- Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Văn C. Chia thừa kế thừa đất số 6, tờ bản đồ số 3 có tổng diện tích là 971,6m² theo pháp luật.

+ Ông C được quyền quản lý sử dụng diện tích 121,4m² thể hiện qua các mốc 4, 5, 6, b, a, 3, 4 theo sơ đồ đo đạc ngày 24/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành.

+ Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn C yêu cầu chia thừa kế cho ông phần diện tích 21,8m² thể hiện qua các mốc 1, 2, a, b, 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 24/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành.

+ Không chấp nhận yêu cầu đòi lại phần diện tích đất 86m² thể hiện qua các mốc 9, 10, 11, 12, 9 theo sơ đồ đo đạc ngày 24/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Lê Văn D.

+ Buộc ông Lê Văn C trả cho anh D số tiền 12.004.019 đồng (giá trị căn nhà trên đất).

+ Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn D về việc yêu cầu ông Lê Văn U, Lê Văn C liên đới trả cho anh số tiền 42.960.000 đồng (giá trị diện tích 143,2m²).

- Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự: bà Nguyễn Thị Đ, bà Lê Thị Bé T, bà Lê Thị P, bà Lê Thị M, bà Lê Thị B, anh Lê Văn T, bà Nguyễn Kim T, chị Lê Thị H, chị Lê Thị P, anh Lê Văn C1 về việc để lại phần thừa kế thừa đất số 06, tờ bản đồ số 43 cho ông Lê Văn U quản lý sử dụng.

- Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông C yêu cầu ông U trả lại diện tích 86m² và yêu cầu chia thừa kế diện tích 143,2m². Anh D yêu ông U, ông C liên đới trả cho anh D số tiền là 42.960.000 đồng (giá trị diện tích 143,2m²) đất thuộc một phần thửa số 06, tờ bản đồ số 43 đất tại: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, 167 Luật Đất đai; Điều 166, 609 Bộ luật Dân sự, Hội đồng

xét xử xác định đây là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, thừa kế quyền sử dụng đất*” và vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Về việc xét xử vắng mặt: Các đương sự bà Nguyễn Thị Đ, bà Lê Thị Bé T, bà Lê Thị P, bà Lê Thị M, bà Lê Thị B, anh Lê Văn T, bà Nguyễn Kim T, chị Lê Thị H, chị Lê Thị P, anh Lê Văn C1, anh Lê Tuấn K vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự trên là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về yêu cầu trả lại đất của ông Lê Văn C: Phần đất ông C yêu cầu ông U trả lại có diện tích 86m² thể hiện qua các mốc 9, 10, 11, 12, 9 theo sơ đồ đo đạc ngày 24/05/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành. Ông C cho rằng ông nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Minh Tr, nhưng ông C không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh việc chuyển nhượng, ông C không sử dụng 86m² này từ năm 1988, hiện phần đất này ông U đang quản lý sử dụng. Tại phiên tòa ông C thừa nhận ông chỉ chuyển nhượng của ông Tr 02 thửa đất 1013, tờ bản đồ số 46, diện tích 3.865m² và thửa đất số 1014, tờ bản đồ số 46, diện tích 3.569m² vào năm 2003 ngoài ra không còn chuyển nhượng diện tích đất nào khác. Theo trích lục bản đồ địa chính 27/10/2020 và Sơ đồ đo đạc ngày 24/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành thể hiện diện tích 86m² thuộc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 43. Ông C, ông U đều thừa nhận thửa đất số 06, tờ bản đồ số 43 của ông Hương để lại cho bà T và bà T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, theo công văn số 186/CNVPĐKKĐĐ ngày 22/3/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành, ông C chỉ nhận chuyển nhượng của ông Tr 02 thửa đất số 1013 và thửa đất số 1014, cũng theo công văn trên thửa đất số 1013 và 1014 đã tặng cho anh D, anh T vào năm 2019. Từ các căn cứ trên đủ cơ sở xác định diện tích 86m² thuộc một phần thửa đất số 06, tờ bản đồ số 43. Căn cứ Điều 100 Luật Đất đai; Điều 166 Bộ luật Dân sự Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu đòi lại diện tích 86m² thể hiện qua các mốc 9, 10, 11, 12, 9 theo sơ đồ đo đạc ngày 24/05/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành của ông C là không có cơ sở để chấp nhận.

Về cây trồng trên diện tích 86m² ông C trình bày các cây trồng khác do ông U trồng, riêng có cây cà na có giá trị là 430.000 đồng do ông C trồng. Ông U không thừa nhận và cho rằng toàn bộ cây trồng trên diện tích 86m² là do ông U trồng. Hội đồng xét xử xét thấy: ông U là người quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất số 06 từ năm 1988 cho đến nay, thu hoạch huê lợi từ các cây trồng trên phần đất. Đồng thời, ông C không quản lý sử dụng thửa đất số 06 từ năm 1988 cho đến nay, ông C cũng không có tài liệu gì chứng minh cây cà na là do ông C trồng. Từ lập luận trên đủ cơ sở xác định toàn bộ cây trồng trên diện tích đất 86m² là của ông U trồng, ông C trình bày ông trồng cây cà na là không phù hợp.

[4] Xét yêu cầu trả giá trị đất và tài sản trên đất của anh Lê Văn D: Anh D yêu cầu ông C, ông U liên đới trả số tiền là 42.960.000 đồng (giá trị diện tích 143,2m²).

Hội đồng xét xử xét thấy anh D trình bày bà T tặng cho anh diện tích 143,2m² nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh, đồng thời khi anh D sử dụng đất lúc bà T đã chết rồi, anh D chỉ sử dụng diện tích 121,4m² một thời gian (từ 2008 đến đầu năm 2020) thì bỏ đi không tiếp tục sử dụng. Còn diện tích 21,8m² thể hiện qua các mốc 1, 2, a, b, 1 thì ông U sử dụng, đồng thời anh D lại trình bày bà T cho ngay vị trí bà M sử dụng, tuy nhiên khi bà M sử dụng (năm 2008) thì bà T đã chết rồi (năm 2005) do đó không thể xác định được vị trí bà M sử dụng là vị trí nào. Từ các căn cứ và lập luận nêu trên không đủ cơ sở để xác định diện tích 143,2m² bà T đã tặng cho anh D. Ông C chỉ đồng ý liên đới với ông U để trả cho anh D số tiền 42.960.000 đồng, trường hợp một mình ông C phải trả số tiền 42.960.000 đồng thì ông C không đồng ý, nên yêu cầu trả số tiền 42.960.000 đồng của anh D là không có cơ sở để chấp nhận

Đối với yêu cầu giá trị căn nhà trên đất là 12.004.019 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy căn nhà được xây dựng hoàn toàn trên diện tích đất 121,4m², vị trí này cũng là vị trí ông C yêu cầu chia thừa kế. Theo các biên bản ghi lời khai, ông C cũng đồng ý trả cho anh D giá trị căn nhà, tại phiên tòa ông C lại yêu cầu ông U liên đới với ông để trả giá trị căn nhà cho anh D. Hội đồng xét xử xét thấy ông C cho rằng ông đã san lấp diện tích có căn nhà của anh D, nhà của anh D là nhà tol nếu tháo dỡ di dời sẽ gây thiệt hại cho anh D, đồng thời ông C là người được chia thừa kế và nhận phần đất quản lý, sử dụng ngay vị trí có căn nhà của anh D, nên ông C được quyền quản lý sử dụng căn nhà này và phải trả giá trị cho anh D là phù hợp với quy định của pháp luật do đó chấp nhận yêu cầu trả giá trị nhà của anh D. Ông C yêu cầu ông U liên đới với ông để trả cho anh D giá trị căn nhà là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu chia thừa kế của ông Lê Văn C:

[5.1] Về xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Võ Thị T và ông Lê Văn B:

Bà T chết năm 2005 (theo trích lục khai tử ngày 21/11/2022 của UBND xã Phú Long, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp). Ông Lê Văn B chết năm 2009 (theo trích lục khai tử ngày 30/9/2011 của UBND xã Tân Thành, huyện B, tỉnh Vĩnh Long). Các đương sự trình bày hàng thừa kế của bà T, Ông B phù hợp với 02 tờ khai hàng thừa kế cụ thể: Theo tờ khai hàng thừa kế của có xác nhận của UBND xã Phú Long, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (ngày 26/10/2020) hàng thừa kế thứ nhất của bà T gồm 08 người: Lê Văn C, Lê Văn U, Nguyễn Thị Đ, Lê Thị B, Lê Thị Bé T, Lê Thị P, Lê Thị M, Lê Văn B (chết năm 2009). Tờ khai hàng thừa kế có xác nhận của UBND xã Tân Thành, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (ngày 16/11/2022) hàng thừa kế thứ nhất của Ông B gồm 05 người: Lê Văn T, Nguyễn Kim T, Lê Thị H, Lê Thị P, Lê Văn C1. Căn cứ Điều 611, 613, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà T, Ông B theo 02 Tờ khai hàng thừa kế nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5.2] Ông C yêu cầu chia thừa kế là 143,2m² thể hiện các mốc 1, 2, a, 3, 4, 5, 6, b, 1 theo sơ đồ đo theo sơ đồ đo đặc ngày 24/05/2023 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành. Hội đồng xét xử xét thấy: Thừa đất số 06, tờ bản đồ

số 43, diện tích 971,6m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng UBND huyện Châu Thành cũng có văn bản số 4760/UBND-NC ngày 20/10/2022 xác định thửa đất số 06 không quy hoạch công trình dự án, hiện hộ ông U đang quản lý sử dụng. Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 06, tờ bản đồ số 43 là của bà T, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ Điều 612 Bộ luật Dân sự Hội đồng xét xử xác định thửa đất số 06, tờ bản đồ số 43 là di sản của bà T để lại nhưng không có di chúc và chưa được phân chia.

[5.3] Bà T chết năm 2005, Ông B chết năm 2009, bà T và Ông B chết đều không để lại di chúc để di thừa kế thửa đất số 06, tờ bản đồ số 43 do đó diện tích thửa đất số 06, tờ bản đồ số 43 phải được chia đều cho những người thừa kế. Tổng diện tích thửa đất số 06, tờ bản đồ số 43 là 971,6m² sau khi được chia đều thì mỗi người được hưởng $971,6/8 = 121,4\text{m}^2$. Căn cứ Điều 660 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của ông C đối với diện tích 121,4m² thể hiện qua các mốc 4, 5, 6, b, a, 3, 4 theo sơ đồ đo đạc ngày 24/5/2023. Đối với diện tích ông C yêu cầu chia vượt hơn phần thừa kế được nhận là 21,8m² thể hiện qua các mốc 1, 2, a, b, 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 24/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành là không có cơ sở nên không chấp nhận. Tại phiên tòa ông U đồng ý chia thừa kế diện tích 121,4m² thể hiện qua các mốc 4, 5, 6, b, a, 3, 4 theo sơ đồ đo đạc ngày 24/5/2023 cho ông C là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Những người thừa kế của bà T, Ông B là: Nguyễn Thị Đ, Lê Thị B, Lê Thị Bé T, Lê Thị P, Lê Thị M, Lê Văn T, Lê Thị H, Lê Thị P, Lê Văn C1 thống nhất không tranh chấp, đồng ý để lại phần thừa kế của mình cho ông U. Hội đồng xét xử, xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự, đồng thời ông U đã quản lý sử dụng thửa đất số 06, tờ bản đồ số 43 từ nhỏ cho đến nay, hiện nay ông U đang thờ cúng bà T, nên ghi nhận sự tự nguyện này của các đương sự. Từ các lập luận trên ông U được quyền quản lý sử dụng diện tích 850,2m² thể hiện qua các mốc 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 4, 3, a, b, 6, 5 theo sơ đồ đo đạc ngày 24/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành là phù hợp.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6.1] Do yêu cầu chia thừa kế của ông C được chấp nhận một phần, nên ông C phải chịu án phí đối với phần diện tích đất được chấp nhận, án phí được tính như sau:

$$\text{Diện tích } 121,4\text{m}^2 \times 300.000 \text{ đồng/m}^2 = 36.420.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.821.000 \text{ đồng.}$$

[6.2] Do yêu cầu trả giá trị nhà trên diện tích 121,4m² của anh D được chấp nhận nên ông C phải chịu án phí đối với yêu cầu của anh D được chấp nhận.

$$\text{Giá trị nhà: } 12.004.019 \text{ đồng} \times 5\% = 600.000 \text{ đồng.}$$

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông C phải chịu là 2.421.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí ông Lê Văn C đã nộp 1.875.000 theo biên lai thu 0008146 ngày

06/11/2020 và 600.000 đồng theo biên lai thu số 0015425 ngày 19/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành được trừ vào án phí ông C phải chịu. Ông C được nhận lại 54.000 đồng.

[6.3] Do yêu cầu của trả giá trị diện tích $143,2\text{m}^2$ của anh Lê Văn D không được chấp nhận nên anh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Diện tích $143,2\text{m}^2 \times 300.000 \text{ đồng/m}^2 = 42.960.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.148.000 \text{ đồng}$.

Số tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp 1.416.000 đồng theo biên lai thu số 0015422 ngày 19/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành được trừ vào án phí anh D phải chịu, anh D còn phải nộp tiếp số tiền 732.000 đồng.

[6.4] Do ông Lê Văn U được nhận thừa kế diện tích $850,2\text{m}^2$ nên ông phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với diện tích đất được nhận:

Diện tích $850,2\text{m}^2 \times 300.000 \text{ đồng/m}^2 = 255.060.000 \text{ đồng} \times 5\% = 12.753.000 \text{ đồng}$.

[7] Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự các đương sự chịu chi phí tố tụng như sau:

[7.1] Do yêu cầu chia thừa kế của ông C được chấp nhận một phần nên số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản lần đầu ngày 01/12/2020 tổng cộng là 4.641.000 đồng (chi phí đo đạc là 3.441.000 đồng; chi phí định giá 1.200.000 đồng) được chia tương ứng với suất thừa kế mà mỗi người được nhận.

Ông C được chia diện tích $121,4\text{m}^2/971,6\text{m}^2 \times 100\% = 12,5\%$. Ông U được chia diện tích $850,2\text{m}^2/971,6\text{m}^2 \times 100\% = 87,5\%$.

+ Ông C phải chịu số tiền là: $(12,5\% \times 4.641.000 \text{ đồng})/100\% = 580.000 \text{ đồng}$.

+ Ông U phải chịu số tiền là: $(87,5\% \times 4.641.000 \text{ đồng})/100\% = 4.061.000 \text{ đồng}$.

[7.2] Yêu cầu trả lại diện tích 86m^2 của ông C không được chấp nhận nên số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 14/02/2023 tổng cộng là 2.371.000 đồng (chi phí đo đạc là 1.771.000 đồng; chi phí định giá 600.000 đồng) ông C phải chịu.

[7.3] Ông C đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền tổng cộng là 7.012.000 đồng, nên ông U phải trả lại cho ông C số tiền 4.061.000 đồng.

[8] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 100, 166, 167, 203 Luật đất đai;

Căn cứ các Điều 160, 166, 609, 611, 612, 613, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn C về việc đòi ông Lê Văn U trả lại diện tích 86m² thể hiện qua các mốc 9, 10, 11, 12, 9 theo sơ đồ đo đạc ngày 24/05/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C về việc yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 06, tờ bản đồ số 43.

2.1. Ông Lê Văn C được quyền sử dụng diện tích 121,4m² thể hiện qua các mốc 4, 5, 6, b, a, 3, 4 theo sơ đồ đo đạc ngày 24/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành.

Buộc ông Lê Văn U phải giao trả diện tích 121,4m² cho ông Lê Văn C thể hiện qua các mốc 4, 5, 6, b, a, 3, 4 theo sơ đồ đo đạc ngày 24/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành.

2.2. Ông Lê Văn U được quyền sử dụng diện tích 850,2m² thể hiện qua các mốc 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 4, 3, a, b, 6, 5 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành.

2.3. Ông Lê Văn C, ông Lê Văn U được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn D về yêu cầu trả giá trị căn nhà và giá trị diện tích đất 143,2m².

3.1. Buộc ông Lê Văn C phải trả giá trị căn nhà trên diện tích 121,4m² cho anh Lê Văn D với số tiền là 12.004.019 đồng.

Ông Lê Văn C được quyền quản lý, sử dụng căn nhà của anh Lê Văn D trên diện tích 121.4m².

3.2. Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn D về việc yêu cầu Lê Văn C, Lê Văn U liên đới trả giá trị đất diện tích 143,2m² với số tiền 42.960.000 đồng.

(Kèm theo bản án là sơ đồ đo đạc ngày 24/5/2023; Biên bản xem xét thẩm định ngày 14/02/2023; Biên bản định giá tài sản ngày 14/02/2023)

4. Về án phí:

4.1. Ông Lê Văn C phải chịu là 2.421.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp 1.875.000 đồng theo biên lai thu 0008146 ngày 06/11/2020 và 600.000 đồng theo biên lai thu số 0015425 ngày 19/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành được trừ vào án phí ông C phải chịu. Ông C được nhận lại 54.000 đồng.

4.2. Ông Lê Văn U phải chịu 12.753.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.3. Anh Lê Văn D phải chịu 2.148.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp 1.416.000 đồng theo biên lai thu số 0015422 ngày 19/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành được trừ vào án phí anh D phải chịu, anh D còn phải nộp tiếp số tiền 732.000 đồng.

5. Về chi phí tố tụng khác:

5.1. Ông Lê Văn C phải chịu số tiền 2.951.000 đồng. Số tiền tạm ứng chi phí tố tụng ông C đã nộp 7.012.000 đồng được trừ vào chi phí ông C phải nộp (ông C đã nộp và chi xong).

5.2. Ông Lê Văn U phải chịu số tiền 4.061.000 đồng, do ông C đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng, nên ông Lê Văn U phải trả cho ông Lê Văn C số tiền 4.061.000 đồng.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nhân